



**CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA SÀI GÒN - QUẢNG NGÃI**



**BIA
SAIGON®**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3/2021**



Quảng Ngãi, Tháng 10/2021



CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN-QUẢNG NGÃI

Mẫu số: B 01a - DN

Phòng Tài chính - Kế toán

(Ban hành theo TT200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ III/2021**

Đơn vị tính: Đồng

STT	TÀI SẢN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
	1	2	3	4	5
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		309,508,158,492	424,061,826,236
I	Tiền và các khoản tương đương tiền:	110	1	24,531,609,080	16,400,170,485
1	Tiền	111		24,531,609,080	16,400,170,485
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	153,000,000,000	166,900,000,000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		153,000,000,000	166,900,000,000
III	Các khoản phải thu	130		60,035,713,151	164,119,377,265
1	Phải thu của khách hàng	131	3	46,715,972,907	35,095,466,541
2	Trả trước cho người bán	132	4	8,072,508,508	124,541,302,087
6	Các khoản phải thu khác	136	5	5,247,231,736	4,482,608,637
IV	Hàng tồn kho	140	6	70,278,085,837	74,287,500,157
1	Hàng tồn kho	141		71,052,751,790	74,287,500,157
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(774,665,953)	-
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1,662,750,424	2,354,778,329
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	1,662,750,424	2,354,778,329
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.05	-	-
B	TÀI SẢN TỬ DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1,081,597,511,497	753,127,533,270
II	Tài sản cố định	220		612,297,493,420	681,499,739,825
1	Tài sản cố định hữu hình	221	9 (a)	612,297,493,420	681,499,739,825
	-Nguyên giá	222		1,490,522,290,603	1,488,497,902,470
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(878,224,797,183)	(806,998,162,645)
3	Tài sản cố định vô hình	227	9 (b)	-	-
	-Nguyên giá	228		423,000,000	423,000,000
	-Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(423,000,000)	(423,000,000)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		404,679,613,870	2,216,320,512
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	10	404,679,613,870	2,216,320,512
V	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000,000	60,000,000,000
5	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		60,000,000,000	60,000,000,000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4,620,404,207	9,411,472,933
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	11	2,218,310,951	4,308,305,083
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		911,270,001	809,510,339
3	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		1,490,823,255	4,293,657,511
	+ Vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263A		12,866,423,984	15,032,029,964
	+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	263B		(11,375,600,729)	(10,738,372,453)
	TỔ NG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,391,105,669,989	1,177,189,359,506

STT	NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	Thuyết minh	Tại ngày (30/09/2021)	Tại ngày (01/01/2021)
	A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		685,178,539,234	499,542,417,903
I	Nợ ngắn hạn	310		465,607,340,834	400,357,705,903
1	Phải trả cho người bán	311	12	84,821,040,039	15,743,532,585
2	Người mua trả tiền trước	312		33,699,245	55,093,885
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	13	90,572,310,566	129,836,044,140
4	Phải trả người lao động	314		9,659,480,549	9,115,684,352
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	10,036,851,131	9,568,999,006
9	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	17,265,685,278	11,193,085,406
10	Vay và nợ ngắn hạn	320	16	244,337,091,533	216,179,407,236
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	17	8,881,182,493	8,665,859,293
II	Nợ dài hạn	330		219,571,198,400	99,184,712,000
1	Phải trả người bán dài hạn	331	18	219,571,198,400	99,184,712,000
B	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		705,927,130,755	677,646,941,603
I	Vốn chủ sở hữu	410	21	705,927,130,755	677,646,941,603
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450,000,000,000	450,000,000,000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450,000,000,000	450,000,000,000
8	Quỹ đầu tư phát triển	418		36,600,250,272	36,600,250,272
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19	219,326,880,483	191,046,691,331
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421 a		122,493,100,844	90,184,319,519
	- Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế chưa phân phối lũy kế đến kỳ/năm nay	421 b		96,833,779,639	100,862,371,812
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1,391,105,669,989	1,177,189,359,506

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng

Võ Thanh Cường

Giám đốc

Bùi Thị Nhựt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III/2021**

ĐVT: đồng

Chi Tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ III/2021	QUÝ III/2020	Lũy kế tại ngày 30/09/2021	Lũy kế tại ngày 30/09/2020
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	215,773,911,884	289,271,955,622	833,661,064,038	765,203,321,568
2. Các khoản giảm trừ	02	24	3,642,100	39,133,820	1,235,730,351	426,649,358
+ Chiết khấu thương mại			3,642,100	39,133,820	1,235,730,351	426,649,358
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		215,770,269,784	289,232,821,802	832,425,333,687	764,776,672,210
4. Giá vốn hàng bán	11	25	193,331,263,203	250,293,226,945	719,790,977,423	666,146,046,219
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,439,006,581	38,939,594,857	112,634,356,264	98,630,625,991
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	7,023,039,517	3,600,942,793	22,236,268,157	6,226,739,224
7. Chi phí tài chính	22	29	(3,044,909,436)	8,237,840,183	8,109,281,644	10,760,340,318
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	2,543,378,963	1,647,446,545	7,657,695,282	3,875,462,506
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,506,713,249	1,640,694,802	6,344,929,219	6,870,394,338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2,752,897,438	2,955,269,562	9,431,152,183	9,077,692,687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=3-8-9)	30		27,247,344,847	29,706,733,103	110,985,261,375	78,148,937,872
11. Thu nhập khác	31	30	321,530,364	811,691,016	3,268,782,776	1,623,900,877
12. Chi phí khác	32	30	353,402,095	506,241,014	1,454,224,070	853,880,896
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(31,871,731)	305,450,002	1,814,558,706	770,019,981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		27,215,473,116	30,012,183,105	112,799,820,081	78,918,957,853
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2,116,545,658	2,787,316,037	8,959,300,103	7,032,384,808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11,551,104)	230,370,522	(101,759,662)	213,481,861
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,110,478,562	26,994,496,546	103,942,279,640	71,673,091,184
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		558	600	2,310	1,593
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ III/2021**

ĐVT: đồng

Chỉ Tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2021	Quý III/2020
A	B	C	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	215,773,911,884	289,271,955,622
2. Các khoản giảm trừ	02	24	3,642,100	39,133,820
3. Doanh thu thuần và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		215,770,269,784	289,232,821,802
4. Giá vốn hàng bán	11	25	193,331,263,203	250,293,226,945
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22,439,006,581	38,939,594,857
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	7,023,039,517	3,600,942,793
7. Chi phí tài chính	22	29	(3,044,909,436)	8,237,840,183
Trong đó: Lãi vay phải trả:	23	29	2,543,378,963	1,647,446,545
8. Chi phí bán hàng	25	26	2,506,713,249	1,640,694,802
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	2,752,897,438	2,955,269,562
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27,247,344,847	29,706,733,103
11. Thu nhập khác	31	30	321,530,364	811,691,016
12. Chi phí khác	32	30	353,402,095	506,241,014
13. Lợi nhuận khác (40=31-32) (50=30+40)	40 50		(31,871,731) 27,215,473,116	305,450,002 30,012,183,105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	2,116,545,658	2,787,316,037
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(11,551,104)	230,370,522
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25,110,478,562	26,994,496,546
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		558	600
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Hồng Minh

Võ Thanh Cường

Bùi Thị Nhựt



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ III/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này (năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		112,799,820,081	48,906,774,748
2. Điều chỉnh các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		71,226,634,538	44,189,425,181
- Các khoản dự phòng	03		2,186,560,182	224,780,981
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(11,898,993,126)	34,230,620
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9,980,147,403)	(2,433,710,801)
- Chi phí lãi vay	06		7,657,695,282	2,228,015,961
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		171,991,569,554	93,149,516,690
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,424,427,297)	(61,662,704,658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4,625,688,394	42,610,900,725
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		19,318,958,631	82,283,495,205
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,142,426,030	812,327,135
- Tiền lãi vay đã trả	14		(6,888,010,481)	(2,258,875,330)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6,642,119,128)	(4,296,694,179)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7,633,817,447)	(8,575,932,595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		173,490,268,256	142,062,032,993
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(154,123,172,017)	(12,670,290,730)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(153,000,000,000)	(125,200,000,000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24		166,900,000,000	14,000,000,000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,150,274,535	520,992,441
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(132,072,897,482)	(123,349,298,289)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		834,050,803,256	278,425,826,059
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(805,975,816,959)	(271,593,388,059)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(61,456,329,000)	(6,285,684,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,381,342,703)	546,753,600
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8,036,028,071	19,259,488,304
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		16,400,170,485	13,615,200,518
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		95,410,524	7,575,660
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		24,531,609,080	32,882,264,482

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 10 năm 2021

Người lập biểu


Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng


Võ Thanh Cường



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/09/2021

I. Đơn vị báo cáo:

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

2. Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn và kinh doanh kho bãi.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

4. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021, Công ty có 196 nhân viên (1/1/2021: 196 nhân viên).

5. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12

6. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”).

II. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và hệ thống kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.

III. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

5. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| <input type="checkbox"/> nhà cửa, vật kiến trúc | 6 – 31 năm |
| <input type="checkbox"/> máy móc và thiết bị | 3 – 15 năm |
| <input type="checkbox"/> phương tiện vận chuyển | 6 năm |
| <input type="checkbox"/> thiết bị văn phòng | 3 năm |
| <input type="checkbox"/> khác | 2 – 20 năm |

6. Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

7. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, kết sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận theo giá gốc. Bao bì chai kết được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 3 năm.

9. Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

10. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

11. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

12. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

13. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

14. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

16. Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiền năng. Do vậy quy định về trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	68,560,992	175,325,801
Tiền gửi ngân hàng	24,463,048,088	16,224,844,684
Cộng	24,531,609,080	16,400,170,485

(*) Khoản mục này bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tính từ ngày gửi.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/09/2021		01/01/2021	
	VND		VND	
Ngắn hạn	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
-Tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng	153,000,000,000	153,000,000,000	166,900,000,000	166,900,000,000
Cộng	153,000,000,000	153,000,000,000	166,900,000,000	166,900,000,000

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba	14,749,172,965	8,006,475,062
Bên liên quan (thuyết minh 34)	31,966,799,942	27,088,991,479
Cộng	46,715,972,907	35,095,466,541

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Bên thứ ba	8,072,508,508	48,341,302,087
Bên liên quan (thuyết minh 34)	-	76,200,000,000
Cộng	8,072,508,508	124,541,302,087

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu khác	5,247,231,736	4,482,608,637
Cộng	5,247,231,736	4,482,608,637

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

6. HÀNG TỒN KHO	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	36,045,296,914	31,094,934,125
Công cụ, dụng cụ, phụ tùng thay thế	5,479,054,934	3,125,488,147
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	18,231,443,850	19,111,445,183
Thành phẩm	11,296,956,092	20,856,539,082
Hàng hóa tồn kho	-	99,093,620
Dự phòng hàng tồn phụ tùng thay thế	(774,665,953)	-
Cộng	70,278,085,837	74,287,500,157
	-	-
7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phí bảo hiểm nhà máy	62,821,516	95,773,397
Thuê đất, duy tu hạ tầng, thuế đất	848,789,139	353,194,011
Khác	751,139,769	1,905,810,921
Cộng	1,662,750,424	2,354,778,329
	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: VND					
(a)	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá	268,164,503,860	1,210,451,647,897	8,677,574,119	659,276,541	544,900,053	1,488,497,902,470
110	Số dư đầu năm	2,024,388,133	-	-	-	-	2,024,388,133
122	Số tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
129	- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
129	- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
132	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
140	Số dư cuối năm	270,188,891,993	1,210,451,647,897	8,677,574,119	659,276,541	544,900,053	1,490,522,290,603
200	Giá trị hao mòn lũy kế	101,685,523,806	696,537,873,705	7,768,725,275	646,726,027	359,313,832	806,998,162,645
210	Số dư đầu kỳ	8,812,444,848	62,058,172,507	320,268,395	12,550,514	23,198,274	71,226,634,538
211	- Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-	-
222	- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
240	Số cuối kỳ	110,497,968,654	758,596,046,212	8,088,993,670	659,276,541	382,512,106	878,224,797,183
300	Giá trị còn lại	166,478,980,054	513,913,774,192	908,848,844	12,550,514	185,586,221	681,499,739,825
310	- Tại ngày đầu năm	159,690,923,339	451,855,601,685	588,580,449	-	162,387,947	612,297,493,420
320	- Tại ngày cuối Quý	-	-	-	-	-	-
(b)	Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm Quản lý	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
100	Nguyên giá	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
110	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-
121	- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
140	Số dư cuối năm	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
200	Giá trị hao mòn lũy kế	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
210	Số dư đầu kỳ	-	-	-	411,600,747	-	411,600,747
211	- Khấu hao trong năm	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
240	Số cuối kỳ	-	-	-	423,000,000	-	423,000,000
300	Giá trị còn lại	-	-	-	-	-	-
310	- Tại ngày đầu năm	-	-	-	11,399,253	-	11,399,253
320	- Tại ngày cuối Quý	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	2,216,320,512	24,541,679,935
Tăng	404,487,681,491	110,745,932,143
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	(2,024,388,133)	(130,512,907,547)
Giảm khác		(2,558,384,019)
Cộng	404,679,613,870	2,216,320,512

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Giá trị còn lại của bao bì, công cụ, dụng cụ	10,000,000	987,674,235
Chi phí khác	2,208,310,951	3,320,630,848
Cộng	2,218,310,951	4,308,305,083

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 02 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**a PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng công ty CP Bia - Rượu - NGK Sài Gòn	45,125,480,422	2,660,790,712
Công ty TNHH Bao bì Nước Giải Khát Crow Đà Nẵng	5,150,234,654	5,463,544,988
CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA	2,159,692,260	97,066,200
Công ty TNHH Thương Mại và Vận tải Thái Tân	2,101,581,834	1,017,235,810
CTY TNHH CƠ NHIỆT ĐIỆN LẠNH BÁCH KHOA	25,409,086,084	
Phải trả nhà cung cấp khác	4,874,964,785	6,504,894,875
Cộng	84,821,040,039	15,743,532,585

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

11 (a) Chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11)

Đơn vị tính: VND

	Vỏ chai	Palet nhựa, Công cụ, dụng cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	840,666,663	147,007,572	3,320,630,848	4,308,305,083
Số tăng trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác				
Số giảm trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý				
Số Phân bổ trong năm	840,666,663	137,007,572	1,112,319,897	2,089,994,132
Giá trị còn lại	-	10,000,000	2,208,310,951	2,218,310,951

(*) Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ trong thời gian từ 01 đến 03 năm

- Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 02 năm đến 3 năm

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Trả trong năm	Số dư tại ngày
			VND	30/09/2021
				VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	111,473,893,188	718,003,995,489	(781,183,955,895)	48,293,932,782
Thuế GTGT	14,252,006,554	162,816,174,163	(140,391,181,746)	36,676,998,971
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,938,702,957	8,959,300,103	(6,642,119,128)	5,255,883,932
Thuế thu nhập cá nhân	1,171,441,441	1,292,538,751	(2,118,485,311)	345,494,881
Thuế xuất nhập khẩu	-	6,563,011,496	(6,563,011,496)	-
Cộng	129,836,044,140	897,635,020,002	(936,898,753,576)	90,572,310,566

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay ngắn hạn	455,001,260	326,017,458
Chi phí thu hồi hỗ trợ lãi suất vay dài hạn (đầu tư giai đoạn I)	8,334,895,505	8,334,895,505
Chi phí vận chuyển	456,645,560	11,082,000
Thù lao HĐQT, Thành viên BKS	51,970,384	105,130,527
Chi phí phải trả khác	738,338,422	791,873,516
Cộng	10,036,851,131	9,568,999,006

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	155,142,008	29,070,279
Cổ tức phải trả	15,227,562,500	9,183,891,500
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1,882,980,770	1,980,123,627
Cộng	17,265,685,278	11,193,085,406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

		30/09/2021	01/01/2021
	Lãi suất	VND	VND
* Vay vốn lưu động kỳ hạn từ 3 tháng đến 4 tháng.			
Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	115,337,091,533	50,500,000,000
Ngân hàng Vietcombank - CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	-	35,500,000,000
Ngân hàng MB Bank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	50,000,000,000	60,193,452,000
Ngân hàng Eximbank CN Quảng Ngãi (vay VND)	4.50%	79,000,000,000	69,985,955,236
Cộng		244,337,091,533	216,179,407,236

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông của Công ty. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	8,665,859,293	12,293,791,779
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (thuyết minh 19)	1,053,590,487	(1,064,216,556)
Trích lập trong năm	6,958,500,001	6,678,176,785
Sử dụng trong năm	(7,816,767,288)	(9,241,892,715)
Tăng khác	20,000,000	
Số dư cuối kỳ	8,881,182,493	8,665,859,293

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN

a Phải trả người Bán dài hạn

	30/09/2021	01/01/2021
	VND	VND
Krones AG	219,571,198,400	99,184,712,000
	219,571,198,400	99,184,712,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI
 Khu công nghiệp Quảng Phú - TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	450,000,000,000	36,600,250,272	156,620,102,963	643,220,353,235
Lợi nhuận trong năm			107,640,548,597	107,640,548,597
Chi trả cổ tức năm 2019 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi			1,064,216,556	1,064,216,556
Trích quỹ công tác xã hội (2020)			(100,000,000)	(100,000,000)
Trích quỹ khen thưởng CBCNV (2020)			(6,678,176,785)	(6,678,176,785)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	450,000,000,000	36,600,250,272	191,046,691,331	677,646,941,603
Lợi nhuận trong năm			103,942,279,640	103,942,279,640
Chi trả cổ tức năm 2020 (15% mệnh giá)			(67,500,000,000)	(67,500,000,000)
Điều chỉnh Quỹ khen thưởng, phúc lợi (2020)			(1,053,590,487)	(1,053,590,487)
Trích quỹ công tác xã hội (2021)			(150,000,000)	(150,000,000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi CBCNV (2021)			(6,958,500,001)	(6,958,500,001)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	450,000,000,000	36,600,250,272	219,326,880,483	705,927,130,755

20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/09/2021 VND	31/12/2020 VND
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	103,792,279,640	100,862,371,812
Bình quân cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	2,306	2,241

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**21. VỐN CỔ PHẦN****(a) Số lượng cổ phiếu**

	<u>30/09/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45,000,000	45,000,000
- Cổ phiếu thường	45,000,000	45,000,000

(b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

		<u>30/09/2021</u>		<u>01/01/2021</u>
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty Bia rượu nước giải khát Sài Gòn	66.6%	299,500,000,000	66.6%	299,500,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	33.4%	150,500,000,000	33.4%	150,500,000,000
Cộng	100%	<u>450,000,000,000</u>	100%	<u>450,000,000,000</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	<u>Số cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu thường (VNĐ)</u>
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	45,000,000	450,000,000,000
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021	<u>45,000,000</u>	<u>450,000,000,000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(i) Cam kết thuê hoạt động**

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang. Công ty phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	
	30/09/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Dưới 1 năm	1,697,578,275	1,697,578,275
Từ 1 đến 5 năm	6,790,313,099	6,790,313,099
Trên 5 năm	36,453,749,361	37,723,444,892
Tổng cộng các khoản phải thanh toán tối thiểu	<u>44,941,640,735</u>	<u>46,211,336,266</u>

(ii) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	
	30/09/2021	01/01/2021
	VNĐ	VNĐ
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	94,541,709,698	348,889,111,987
	<u>94,541,709,698</u>	<u>348,889,111,987</u>

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(iii) Rủi ro tiền tệ

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ. Chủ yếu là từ đồng "USD";

	Ngoại tệ		Quy đổi sang VND	
	30/09/2021	01/01/2021	30/09/2021	01/01/2021
Tài sản tài chính				
EUR	34.38	681.04	928,776	19,199,880
USD	211,685.64	244,678.94	4,898,244,655	5,627,237,309
	-	-	4,899,173,431	5,646,437,189

(iv) Rủi ro thanh khoản

Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	26,936,617,991		99,184,712,000
Các khoản vay	216,179,407,236	-	-
	243,116,025,227	-	99,184,712,000

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Từ 2 đến 5 năm VND
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	102,086,725,317		219,571,198,400
Các khoản vay	244,337,091,533	-	-
	346,423,816,850	-	219,571,198,400

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
24. DOANH THU BÁN HÀNG		
Doanh thu	833,661,064,038	765,203,321,568
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm đã bao gồm thuế TTĐB</i>	1,545,764,001,751	1,392,705,825,711
<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt</i>	(717,995,782,601)	(632,183,807,343)
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	5,892,844,888	4,681,303,200
Các khoản giảm trừ doanh thu	1,235,730,351	426,649,358
<i>Chiết khấu thương mại</i>	1,235,730,351	426,649,358
	832,425,333,687	764,776,672,210
	-	-
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm	711,284,754,767	662,894,119,149
Dự phòng hàng tồn kho; khác	8,506,222,656	3,251,927,070
Cộng	719,790,977,423	666,146,046,219
	-	-
26. CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	1,546,813,420	1,333,098,951
Chi phí nguyên liệu, CCDC	52,402,500	63,150,411
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	17,464,644
Dịch vụ mua ngoài	4,395,990,419	5,197,698,743
Chi phí bằng tiền khác	349,722,880	258,981,589
	6,344,929,219	6,870,394,338
	-	-
27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí lương nhân viên	6,081,658,125	5,965,205,447
Chi phí vật liệu văn phòng, CCDC	253,727,133	264,615,493
Chi phí khấu hao TSCĐ	730,014,698	793,363,804
Thuế và lệ phí	724,508,508	297,728,084
Dịch vụ mua ngoài	500,458,784	821,419,413
Chi phí bằng tiền khác	1,140,784,935	935,360,446
Cộng	9,431,152,183	9,077,692,687
	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi	9,980,147,403	5,987,734,578
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	445,848,237	239,004,646
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11,810,272,517	
	22,236,268,157	6,226,739,224
	-	-
29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	7,657,695,282	3,875,462,506
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	451,586,362	274,063,814
Lỗ chênh lệch tỷ giá		6,610,813,998
Cộng	8,109,281,644	10,760,340,318
	-	-
30. THU NHẬP KHÁC	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Thu từ bán phế liệu, phế phẩm	1,966,324,522	404,177,350
Thu từ thanh lý tài sản	-	216,000,000
Thu nhập khác	1,302,458,254	1,003,723,527
Cộng	3,268,782,776	1,623,900,877
	-	-
Chi phí khác	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí khác	1,454,224,070	853,880,896
Cộng	1,454,224,070	853,880,896
	-	347,639,882
Lợi nhuận khác	1,814,558,706	770,019,981
	-	-

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 34121000019 ngày 20 tháng 09 năm 2007 và khoản 1 và Điều 33, khoản 2 Điều 35, Nghị định 24/2007/NĐ-CP.

- Theo Công văn số 2106/CT-TTHT ngày 04/11/2015 của Cục thuế tỉnh Quảng Ngãi về việc Ưu đãi thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp. Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN 15% áp dụng trong thời gian 12 năm kể từ khi đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (năm 2010); được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2013 đến năm 2015) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo (năm 2016 đến năm 2022).

	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112,799,820,081	78,918,957,853
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3,733,285,397	4,657,442,984
Tổng lợi nhuận tính thuế	116,533,105,478	83,576,400,837
Thu nhập chịu thuế ước tính năm nay	116,533,105,478	83,576,400,837
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi	15.0%	15.0%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	17,479,965,822	12,536,460,126
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm 7.5%	8,739,982,911	6,268,230,063
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8,959,300,103	7,032,384,808
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	8,739,832,096	6,268,230,063
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành	219,468,007	764,154,745
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(101,759,662)	213,481,861

Số liệu kế toán để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đã căn cứ đầy đủ và đúng theo chuẩn mực kế toán và các pháp luật thuế hiện hành.

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	599,783,295,331	544,644,412,474
Chi phí nhân công	33,725,268,165	28,504,708,291
Chi phí khấu hao tài sản cố định	71,226,634,538	67,938,198,479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,087,535,540	12,481,918,732
Chi phí khác bằng tiền	5,868,814,977	3,162,769,594
Cộng	720,691,548,551	656,732,007,570

33. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

(a). Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Tổng Công ty cổ phần Bia - Rượu - NGK Sài Gòn		
Bán thành phẩm (đã bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	1,113,520,771,248	1,298,687,764,025
Mua nguyên vật liệu, bao bì	383,213,487,084	411,896,980,955
Chuyển nhượng vật tư; chi phí khác		
Cổ tức	44,925,000,000	44,925,000,000
Công ty cổ phần Thương Mại Bia Sài Gòn Miền Trung		-
Mua hàng hóa	691,770,030	567,362,720
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh		
Mua nguyên vật liệu	387,500,000	257,300,000
Công Ty Cổ Phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Cổ tức	1,750,000,500	1,750,000,500
Công ty cổ phần Rượu Bình Tây		
Mua hàng hóa	105,724,000	121,200,000
Công ty Cổ Phần Nước Giải Khát Chương		
Mua hàng hóa	119,306,510	87,801,542
Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Sa be co		-
Phí dịch vụ	37,000,000	-
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn		
Phí sử dụng vỏ chai	81,929,000	366,435,710
Chuyển nhượng kết nhựa	1,436,000,000	
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Điện Lạnh Bách Khoa (Polyco)		
Mua sắm tài sản cố định	184,743,792,879	2,970,000,000

b) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	2,426,360,000	4,135,034,325
Cổ tức	692,175,000	690,675,000
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		
Thù lao và thưởng	764,530,523	1,117,456,095
Cổ tức	1,480,065,000	1,500,465,000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – QUẢNG NGÃI

Khu công nghiệp Quảng Phú -TP. Quảng Ngãi

Mẫu B 09a - DN

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(c). Số dư cuối kỳ với các bên liên quan****(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	31,966,799,942	19,848,784,890
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	-	1,909,776.0
	<u>31,966,799,942</u>	<u>19,850,694,666</u>

(ii) Phải trả người bán ngắn hạn

	Kỳ 09 tháng kết thúc ngày 30/09/2021	
	30/09/2021	30/09/2020
	VND	VND
Tổng công ty Bia - Rượu - Nước Giải khát Sài Gòn	45,125,480,422	24,103,647,926
Công ty TNHH MTV Sài Gòn - Hà Tĩnh	61,380,000	57,970,000
Công ty TNHH một thành viên Thương mại Bia Sài Gòn	90,121,900	403,079,281
	<u>45,276,982,322</u>	<u>24,564,697,207</u>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Minh

Kế toán trưởng



Võ Thanh Cường



Giám đốc

Bùi Thị Nhựt

C.P. 1/2021